

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Vũ Văn Hoàn

2, Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đại Dương - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 169/2019/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27/2/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thanh Th, sinh năm 1995 (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Xóm PL, xã VH, huyện ĐH, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 13/12/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tô Thanh Th trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn C kết hôn 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện ĐH, tỉnh TN trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì. Tới năm 2016, anh C đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài trong 3 năm. Trong thời gian đó, anh C không quan tâm gì đến vợ con, không gọi điện hỏi thăm và cũng không gửi tiền về cho vợ. Chị đã phải vất vả đi làm để kiếm tiền nuôi con như một người mẹ đơn thân. Khi về nước, anh cũng không quan tâm đến vợ, thường xuyên gọi điện, nhắn tin cho người khác, đi chơi vài ngày không liên lạc được, về đến nhà thì lại tỏ thái độ khó chịu với vợ con. Gia đình hai bên đã họp và khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi. Từ tháng 8/2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xác định hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không Đ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 11/12/2013. Hiện con chung đang ở với mẹ. Khi ly hôn, chị xin được nuôi con và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng)

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai. Tại các Biên bản xác minh, biên bản làm việc của Tòa án tại gia đình anh C, bà Nguyễn Thị D - mẹ đẻ của anh C cho biết: Bà là mẹ đẻ của anh C, cùng sống trong một nhà với anh C. Hiện nay anh C đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà nhưng anh C vẫn thường xuyên gọi điện về nhà. Bà không biết địa chỉ nơi làm việc của anh C ở đâu. Tuy nhiên, anh C đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án và triệu tập anh đến Tòa nhưng do công việc bận nên anh C có trao đổi với bà là đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị Th, anh C không về được và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Bà D cũng cho biết: Vợ chồng chị Th và anh C trong quá trình chung sống có hạnh phúc trong thời gian đầu. Từ năm 2016, anh C đi lao động xuất khẩu, chị Th ở nhà hay đi đá bóng, anh C không thích cho đi, gọi điện về thì vợ không nghe nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Tháng 7/2019, anh C về nước, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn, trục trặc. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không được, chị Th đã đưa con về nhà ngoại ở. Khi chị Th đề nghị ly hôn, anh C cũng đồng ý. Vợ chồng chị Th, anh C có 01 con chung hiện đang sống cùng với chị Th. Tài sản chung và nợ chung theo bà biết là không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, 39, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Tô Thanh Th, cho chị Th được ly hôn anh C.

Về con chung: Giao con Nguyễn Thành Đ cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Chị Th phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Anh C phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, nguyên đơn và bị đơn thường trú tại xóm PL, xã VH, huyện DH, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Tô Thanh Th. Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C, Tòa án đã hai lần tổng Đ hợp lệ Giấy triệu tập phiên tòa cho bị đơn nhưng tại phiên tòa lần thứ hai, anh C vẫn vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn C.

[2] Về nội dung:

Chị Tô Thanh Th và anh Nguyễn Văn C kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện DH, tỉnh TN trên cơ sở tự nguyện nên là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của nguyên đơn và nội dung biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của chị Th và anh C, có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, chị Th và anh C đã chung sống hạnh phúc trong những năm đầu, đến năm 2016, anh C đi lao động tại nước ngoài, tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt. Năm 2019, anh C về nước, mâu thuẫn căng thẳng đã xảy ra. Nguyên nhân chính do anh C không quan tâm đến vợ con. Mặc dù gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả nên chị Th đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 8 năm 2019 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, chị Th và anh C thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa. Anh C đã biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn của vợ chồng mình nhưng anh không có ý kiến gì thể hiện mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân. Điều đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị Th và anh C đã trở nên mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống được với nhau nữa. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

+ Về con chung: Chị Th và anh C có 01 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 11/12/2013, hiện cháu Đ đang sống cùng với mẹ. Chị Th có nguyện vọng muốn được nuôi dưỡng con khi vợ chồng ly hôn. Phía anh C không có ý

kiến gì nên không có căn cứ để xem xét quyền nuôi con cho anh C. Do vậy, xét yêu cầu xin nuôi con của chị Th là có căn cứ chấp nhận, giao con chung là cháu Nguyễn Thành Đ cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về việc cấp dưỡng, chị Th yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Theo quy định này, việc chị Th yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn chính đáng. Về mức cấp dưỡng nuôi con (1.000.000đ/tháng) mà chị Th yêu cầu cũng là phù hợp với thực tế điều kiện sinh sống tại địa phương. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị Th, buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th xác định không có, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C vắng mặt, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ nhà nước, anh C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ nhà nước .

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Tô Thanh Th đối với anh Nguyễn Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tô Thanh Th được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Chị Th và anh C có 01 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 11/12/2013. Giao con Nguyễn Thành Đ cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu

đồng) cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C không thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Án phí: Chị Tô Thanh Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016526 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- UBND xã VH;
- Lưu: HS VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Vũ Thị An